

Trà Vinh, ngày 05 tháng 5 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM NƯỚC DƯỚI ĐẤT CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC
THUỘC HUYỆN DUYÊN HẢI VÀ THỊ XÃ DUYÊN HẢI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Stt	Tên mẫu	Ngày nhận mẫu	Thông tin mẫu		pH	Tổng Coliform (CFU/100mL)	Nitrat (mg/L)	Amoni (mg/L)	Chỉ số peccmangát (mg/L)	Tổng chất rắn hòa tan (mg/L)	Độ cứng (mg/L)	Arsenic (mg/L)	Clorua (mg/L)	Nitrit (mg/L)	Florua (mg/L)	Sunfat (mg/L)	Đồng (mg/L)	Kẽm (mg/L)	Nickel (mg/L)	Mangan (mg/L)	Sắt (mg/L)	E.Coli (CFU/100mL)
			Tên TCN	Vị trí lấy mẫu																		
1	2	3	4	5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Phương pháp					USEPA Electrode Method 8156	USEPA Membrane Filtration Method 10029	Cadmium Reduction Method 8171	Salicylate Method 10031	TCVN 6186:1996	Direct Measurement Method 8160	Titration Method with EDTA Method 8226	HACH Method 28000-88	Silver Nitrate Method 8225	USEPA Diazotization Method 8507	USEPA SPADNS 2 Method 10225	USEPA SulfaVer 4 Method 8051	USEPA Bicinchoninate Method 8506	USEPA Zincon Method 8009	USEPA Heptoxime Method 8037	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	USEPA FerroVer Method 8008	USEPA Membrane Filtration Method 10029
Giới hạn tối đa cho phép theo QCVN 09-MT:2023/BTNMT					5,5 - 8,5	≤ 3	≤ 15	≤ 1	≤ 4	≤ 1500	≤ 500	≤ 0,05	≤ 250	≤ 1	≤ 1	≤ 400	≤ 1	≤ 3	≤ 0,02	≤ 0,5	≤ 5	Không phát hiện
1	Nước dưới đất	15/4/2025	Long Toàn	Tại trạm cấp nước	7,35	0	0,9	0,7	0,69	305	235	KPH	48	0,06	0,56	72	KPH	KPH	KPH	0,015	0,58	KPH
2	Nước dưới đất	15/4/2025	Khóm 30/4, Phường 2	Tại trạm cấp nước	7,44	0	1,1	0,8	1,15	317	237	KPH	52	0,013	0,78	39	KPH	KPH	KPH	0,069	1,13	KPH
3	Nước dưới đất	15/4/2025	Long Hữu	Tại trạm cấp nước	7,62	1	1,6	0,8	0,58	316	245	KPH	66	0,018	0,95	81	KPH	KPH	KPH	0,074	1,2	KPH
4	Nước dưới đất	15/4/2025	Hiệp Thanh	Tại trạm cấp nước	7,5	2	0,8	0,6	0,63	389	281	KPH	191	0,025	0,71	89	KPH	KPH	KPH	0,065	0,79	KPH
5	Nước dưới đất	15/4/2025	Trường Long Hòa	Tại trạm cấp nước	7,77	1	1,6	0,3	1,25	462	279	KPH	125	0,018	0,35	60	KPH	KPH	KPH	0,118	1,6	KPH
6	Nước dưới đất	15/4/2025	NMN Trường Long Hòa	Tại trạm cấp nước	7,69	0	0,8	0,3	1,39	420	246	KPH	46	0,036	0,49	55	KPH	KPH	KPH	0,059	1,17	KPH
7	Nước dưới đất	15/4/2025	Dân Thành	Tại trạm cấp nước	7,41	0	1,2	0,7	0,77	346	286	KPH	28	0,074	0,52	49	KPH	KPH	KPH	0,071	1,25	KPH
8	Nước dưới đất	15/4/2025	Đồng Hải	Tại trạm cấp nước	7,62	1	0,7	0,9	0,92	488	264	KPH	34	0,069	0,36	68	KPH	KPH	KPH	0,046	1,36	KPH
9	Nước dưới đất	15/4/2025	Thị trấn Long Thành	Tại trạm cấp nước	7,51	0	0,6	0,4	0,8	297	249	KPH	25	0,034	0,48	74	KPH	KPH	KPH	0,071	0,74	KPH
10	Nước dưới đất	15/4/2025	NMN Long Vĩnh	Tại trạm cấp nước	7,47	0	0,8	0,5	1,2	381	290	KPH	101	0,014	0,77	35	KPH	KPH	KPH	0,086	1,49	KPH
11	Nước dưới đất	15/4/2025	Ngũ Lạc 1	Tại trạm cấp nước	7,63	2	1,3	0,9	1,18	350	278	KPH	46	0,082	0,62	94	KPH	KPH	KPH	0,058	0,87	KPH
12	Nước dưới đất	15/4/2025	Ngũ Lạc 2	Tại trạm cấp nước	7,7	1	1,7	0,4	1,36	441	349	KPH	44	0,009	0,22	65	KPH	KPH	KPH	0,069	1,09	KPH
13	Nước dưới đất	15/4/2025	Đôn Châu	Tại trạm cấp nước	7,89	0	0,9	0,6	0,97	472	296	KPH	52	0,016	0,58	KPH	KPH	KPH	KPH	0,024	1,94	KPH
14	Nước dưới đất	15/4/2025	Đôn Xuân	Tại trạm cấp nước	7,91	1	0,6	0,3	0,88	365	249	KPH	48	0,023	0,80	KPH	KPH	KPH	KPH	0,256	1,34	KPH

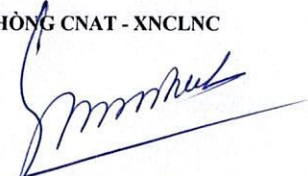
(*) "KPH" - Không phát hiện

Ghi chú: Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

NGƯỜI LẬP BẢNG


Nguyễn Trần Phương Uyên

PHÒNG CNAT - XNCLNC


Trương Thành Cột



	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	
--	--	--

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN

Ngày/Date 28 tháng/month 4 năm/year 2025

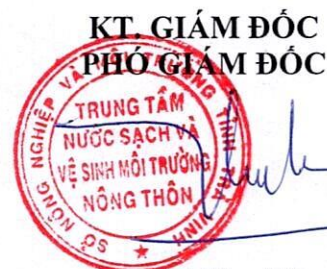
**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT**

- Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Long Toàn
- Địa chỉ/ *Address*: Khóm Bến Chuối, phường 1, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
- Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Nguyễn Thanh Hoài
- Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại trạm cấp nước Long Toàn
- Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 15/4/2025
- Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước dưới đất (nước thô)
- Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 28/4/2025
- Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCVN 09:2023/ BTNMT Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,35	5,5 - 8,5
2	Tổng Coliform	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	≤ 3
3	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nito)	mg/L	Cadmium Reduction Method 8171	0,9	≤ 15
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nito)	mg/L	Salicylate Method 10031	0,7	≤ 1
5	Chỉ số pecmangat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,69	≤ 4
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Direct Measurement Method 8160	305	≤ 1500
7	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	Titration Method with EDTA Method 8226	235	≤ 500

8	Arsenic (As)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	$\leq 0,05$
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	Silver Nitrate Method 8225	48	≤ 250
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo Nitơ)	mg/L	USEPA Diazotization Method 8507	0,06	≤ 1
11	Florua (F ⁻)	mg/L	USEPA SPADNS 2 Method 10225	0,56	≤ 1
12	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	USEPA SulfaVer 4 Method 8051	72	≤ 400
13	Đồng (Cu)	mg/L	USEPA Bicinchoninate Method 8506	KPH	≤ 1
14	Kẽm (Zn)	mg/L	USEPA Zincon Method 8009	KPH	≤ 3
15	Nickel (Ni)	mg/L	USEPA Heptoxime Method 8150	KPH	$\leq 0,02$
16	Mangan (Mn)	mg/L	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	0,015	$\leq 0,5$
17	Sắt (Fe)	mg/L	USEPA FerroVer Method 8008	0,58	≤ 5
18	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	KPH	Không phát hiện

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT.



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051		
--	--	--

Số phiếu/ Test No: /TTN-XN

Ngày/Date 28 tháng/month 4 năm/year 2025

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT**

- Khách hàng/ Customer: Trạm cấp nước Khóm 30/4, Phường 2
- Địa chỉ/ Address: Khóm 30/4, phường 2, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
- Người lấy mẫu/ Sample recipient: Nguyễn Thanh Hoài
- Địa điểm lấy mẫu/ Location of sampling: Tại trạm cấp nước Khóm 30/4, Phường 2
- Ngày lấy mẫu/ Sample date: 15/4/2025
- Tên mẫu thử/ Name of sample: Nước dưới đất (nước thô)
- Lượng mẫu/ Sample volume: 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/ Reception date: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ Result date: 28/4/2025
- Tình trạng mẫu/ Status of sample: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result	QCVN 09:2023/ BTNMT Ngưỡng giới hạn cho phép/ Maximum limit allowed
1	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,44	5,5 - 8,5
2	Tổng Coliform	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	≤ 3
3	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nito ^o)	mg/L	Cadmium Reduction Method 8171	1,1	≤ 15
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nito ^o)	mg/L	Salicylate Method 10031	0,8	≤ 1
5	Chỉ số pecmangat	mg/L	TCVN 6186:1996	1,15	≤ 4
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Direct Measurement Method 8160	317	≤ 1500
7	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	Titration Method with EDTA Method 8226	237	≤ 500

8	Arsenic (As)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	$\leq 0,05$
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	Silver Nitrate Method 8225	52	≤ 250
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo Nito)	mg/L	USEPA Diazotization Method 8507	0,013	≤ 1
11	Florua (F ⁻)	mg/L	USEPA SPADNS 2 Method 10225	0,78	≤ 1
12	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	USEPA SulfaVer 4 Method 8051	39	≤ 400
13	Đồng (Cu)	mg/L	USEPA Bicinchoninate Method 8506	KPH	≤ 1
14	Kẽm (Zn)	mg/L	USEPA Zincon Method 8009	KPH	≤ 3
15	Nickel (Ni)	mg/L	USEPA Heptoxime Method 8150	KPH	$\leq 0,02$
16	Mangan (Mn)	mg/L	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	0,069	$\leq 0,5$
17	Sắt (Fe)	mg/L	USEPA FerroVer Method 8008	1,13	≤ 5
18	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	KPH	Không phát hiện

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	
--	--	--

Số phiếu/ *Test No*:

/TTN-XN

Ngày/Date 28 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/TEST RESULT

- Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Long Hữu (Phường 2)
- Địa chỉ/ *Address*: Khóm 1, phường 2, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
- Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Nguyễn Thanh Hoài
- Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại trạm cấp nước Long Hữu (Phường 2)
- Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 15/4/2025
- Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước dưới đất (nước thô)
- Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 28/4/2025
- Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCVN 09:2023/ BTNMT Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	pH		USEPA Electrode Method 8156	7,62	5,5 - 8,5
2	Tổng Coliform	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	1	≤ 3
3	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nito)	mg/L	Cadmium Reduction Method 8171	1,6	≤ 15
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nito)	mg/L	Salicylate Method 10031	0,8	≤ 1
5	Chỉ số pecmangat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,58	≤ 4
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Direct Measurement Method 8160	316	≤ 1500
7	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	Titration Method with EDTA Method 8226	245	≤ 500

8	Arsenic (As)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	$\leq 0,05$
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	Silver Nitrate Method 8225	66	≤ 250
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo Nito)	mg/L	USEPA Diazotization Method 8507	0,018	≤ 1
11	Florua (F ⁻)	mg/L	USEPA SPADNS 2 Method 10225	0,95	≤ 1
12	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	USEPA SulfaVer 4 Method 8051	81	≤ 400
13	Đồng (Cu)	mg/L	USEPA Bicinchoninate Method 8506	KPH	≤ 1
14	Kẽm (Zn)	mg/L	USEPA Zincon Method 8009	KPH	≤ 3
15	Nickel (Ni)	mg/L	USEPA Heptoxime Method 8150	KPH	$\leq 0,02$
16	Mangan (Mn)	mg/L	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	0,074	$\leq 0,5$
17	Sắt (Fe)	mg/L	USEPA FerroVer Method 8008	1,2	≤ 5
18	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	KPH	Không phát hiện

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT.



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot respone, the sample will be destroyed.

	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà VinhĐT: (0294) 3852051	
--	---	--

Số phiếu/ Test No: /TTN-XN Ngày/Date 28 tháng/month 4 năm/year 2025

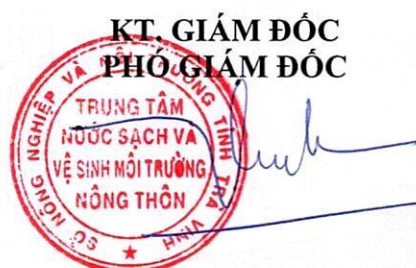
PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ Customer: Trạm cấp nước Hiệp Thạnh
2. Địa chỉ/ Address: Ấp Bào, xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ Sample recipient: Nguyễn Thanh Hoài
4. Địa điểm lấy mẫu/ Location of sampling: Tại trạm cấp nước Hiệp Thạnh
5. Ngày lấy mẫu/ Sample date: 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ Name of sample: Nước dưới đất (nước thô)
7. Lượng mẫu/ Sample volume: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ Reception date: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ Result date: 28/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ Status of sample: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result	QCVN 09:2023/ BTNMT Ngưỡng giới hạn cho phép/ Maximum limit allowed
1	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,5	5,5 - 8,5
2	Tổng Coliform	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	2	≤ 3
3	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nito)	mg/L	Cadmium Reduction Method 8171	0,8	≤ 15
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nito)	mg/L	Salicylate Method 10031	0,6	≤ 1
5	Chỉ số pecmangat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,63	≤ 4
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Direct Measurement Method 8160	389	≤ 1500
7	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	Titration Method with EDTA Method 8226	281	≤ 500

8	Arsenic (As)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	$\leq 0,05$
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	Silver Nitrate Method 8225	191	≤ 250
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo Nito ^o)	mg/L	USEPA Diazotization Method 8507	0,025	≤ 1
11	Florua (F ⁻)	mg/L	USEPA SPADNS 2 Method 10225	0,71	≤ 1
12	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	USEPA SulfaVer 4 Method 8051	89	≤ 400
13	Đồng (Cu)	mg/L	USEPA Bicinchoninate Method 8506	KPH	≤ 1
14	Kẽm (Zn)	mg/L	USEPA Zincon Method 8009	KPH	≤ 3
15	Nickel (Ni)	mg/L	USEPA Heptoxime Method 8150	KPH	$\leq 0,02$
16	Mangan (Mn)	mg/L	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	0,065	$\leq 0,5$
17	Sắt (Fe)	mg/L	USEPA FerroVer Method 8008	0,79	≤ 5
18	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	KPH	Không phát hiện

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT.



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051		
--	--	--

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN Ngày/Date 28 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

- Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Trường Long Hòa
- Địa chỉ/ *Address*: Ấp Ba Động, xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
- Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Nguyễn Thanh Hoài
- Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại trạm cấp nước Trường Long Hòa
- Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 15/4/2025
- Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước dưới đất (nước thô)
- Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 28/4/2025
- Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCVN 09:2023/ BTNMT Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,77	5,5 - 8,5
2	Tổng Coliform	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	1	≤ 3
3	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nito)	mg/L	Cadmium Reduction Method 8171	1,6	≤ 15
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nito)	mg/L	Salicylate Method 10031	0,3	≤ 1
5	Chỉ số pecmangat	mg/L	TCVN 6186:1996	1,25	≤ 4
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Direct Measurement Method 8160	462	≤ 1500
7	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	Titration Method with EDTA Method 8226	279	≤ 500

8	Arsenic (As)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	$\leq 0,05$
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	Silver Nitrate Method 8225	125	≤ 250
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo Nito)	mg/L	USEPA Diazotization Method 8507	0,018	≤ 1
11	Florua (F ⁻)	mg/L	USEPA SPADNS 2 Method 10225	0,35	≤ 1
12	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	USEPA SulfaVer 4 Method 8051	60	≤ 400
13	Đồng (Cu)	mg/L	USEPA Bicinchoninate Method 8506	KPH	≤ 1
14	Kẽm (Zn)	mg/L	USEPA Zincon Method 8009	KPH	≤ 3
15	Nickel (Ni)	mg/L	USEPA Heptoxime Method 8150	KPH	$\leq 0,02$
16	Mangan (Mn)	mg/L	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	0,118	$\leq 0,5$
17	Sắt (Fe)	mg/L	USEPA FerroVer Method 8008	1,6	≤ 5
18	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	KPH	Không phát hiện

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051		
--	--	--

Số phiếu/ Test No: /TTN-XN

Ngày/Date 28 tháng/month 4 năm/year 2025

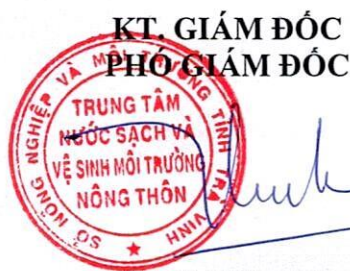
**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT**

- Khách hàng/ Customer: Nhà máy nước Trường Long Hòa
- Địa chỉ/ Address: Ấp Nhà Mát, xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
- Người lấy mẫu/ Sample recipient: Nguyễn Thanh Hoài
- Địa điểm lấy mẫu/ Location of sampling: Tại nhà máy nước Trường Long Hòa
- Ngày lấy mẫu/ Sample date: 15/4/2025
- Tên mẫu thử/ Name of sample: Nước dưới đất (nước thô)
- Lượng mẫu/ Sample volume: 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/ Reception date: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ Result date: 28/4/2025
- Tình trạng mẫu/ Status of sample: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result	QCVN 09:2023/ BTNMT Ngưỡng giới hạn cho phép/ Maximum limit allowed
1	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,69	5,5 - 8,5
2	Tổng Coliform	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	≤ 3
3	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nito)	mg/L	Cadmium Reduction Method 8171	0,8	≤ 15
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nito)	mg/L	Salicylate Method 10031	0,3	≤ 1
5	Chỉ số pecmangat	mg/L	TCVN 6186:1996	1,39	≤ 4
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Direct Measurement Method 8160	420	≤ 1500
7	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	Titration Method with EDTA Method 8226	246	≤ 500

8	Arsenic (As)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	$\leq 0,05$
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	Silver Nitrate Method 8225	46	≤ 250
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo Nito)	mg/L	USEPA Diazotization Method 8507	0,036	≤ 1
11	Florua (F ⁻)	mg/L	USEPA SPADNS 2 Method 10225	0,49	≤ 1
12	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	USEPA SulfaVer 4 Method 8051	55	≤ 400
13	Đồng (Cu)	mg/L	USEPA Bicinchoninate Method 8506	KPH	≤ 1
14	Kẽm (Zn)	mg/L	USEPA Zincon Method 8009	KPH	≤ 3
15	Nickel (Ni)	mg/L	USEPA Heptoxime Method 8150	KPH	$\leq 0,02$
16	Mangan (Mn)	mg/L	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	0,059	$\leq 0,5$
17	Sắt (Fe)	mg/L	USEPA FerroVer Method 8008	1,17	≤ 5
18	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	KPH	Không phát hiện

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT.



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	
--	--

Số phiếu/ Test No: /TTN-XN

Ngày/Date 28 tháng/month 4 năm/year 2025

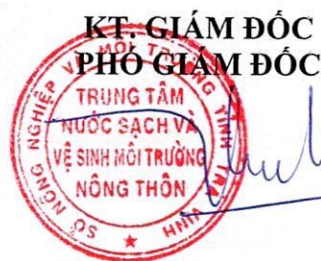
PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ Customer: Trạm cấp nước Dân Thành
2. Địa chỉ/ Address: Ấp Giồng Giếng, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ Sample recipient: Nguyễn Thanh Hoài
4. Địa điểm lấy mẫu/ Location of sampling: Tại trạm cấp nước Dân Thành
5. Ngày lấy mẫu/ Sample date: 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ Name of sample: Nước dưới đất (nước thô)
7. Lượng mẫu/ Sample volume: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ Reception date: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ Result date: 28/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ Status of sample: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result	QCVN 09:2023/ BTNMT Ngưỡng giới hạn cho phép/ Maximum limit allowed
1	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,41	5,5 - 8,5
2	Tổng Coliform	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	≤ 3
3	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nito)	mg/L	Cadmium Reduction Method 8171	1,2	≤ 15
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nito)	mg/L	Salicylate Method 10031	0,7	≤ 1
5	Chỉ số pecmangat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,77	≤ 4
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Direct Measurement Method 8160	346	≤ 1500
7	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	Titration Method with EDTA Method 8226	286	≤ 500

8	Arsenic (As)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	$\leq 0,05$
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	Silver Nitrate Method 8225	28	≤ 250
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo Nito)	mg/L	USEPA Diazotization Method 8507	0,074	≤ 1
11	Florua (F ⁻)	mg/L	USEPA SPADNS 2 Method 10225	0,52	≤ 1
12	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	USEPA SulfaVer 4 Method 8051	49	≤ 400
13	Đồng (Cu)	mg/L	USEPA Bicinchoninate Method 8506	KPH	≤ 1
14	Kẽm (Zn)	mg/L	USEPA Zincon Method 8009	KPH	≤ 3
15	Nickel (Ni)	mg/L	USEPA Heptoxime Method 8150	KPH	$\leq 0,02$
16	Mangan (Mn)	mg/L	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	0,071	$\leq 0,5$
17	Sắt (Fe)	mg/L	USEPA FerroVer Method 8008	1,25	≤ 5
18	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	KPH	Không phát hiện

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT.



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	
--	--

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN Ngày/Date 28 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Đông Hải
2. Địa chỉ/ *Address*: Ấp Định An, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Nguyễn Thanh Hoài
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại trạm cấp nước Đông Hải
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*:15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước dưới đất (nước thô)
7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 28/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCVN 09:2023/ BTNMT Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,62	5,5 - 8,5
2	Tổng Coliform	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	1	≤ 3
3	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nito)	mg/L	Cadmium Reduction Method 8171	0,7	≤ 15
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nito)	mg/L	Salicylate Method 10031	0,9	≤ 1
5	Chỉ số pecmangat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,92	≤ 4
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Direct Measurement Method 8160	488	≤ 1500
7	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	Titration Method with EDTA Method 8226	264	≤ 500

8	Arsenic (As)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	$\leq 0,05$
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	Silver Nitrate Method 8225	34	≤ 250
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo Nito)	mg/L	USEPA Diazotization Method 8507	0,069	≤ 1
11	Florua (F ⁻)	mg/L	USEPA SPADNS 2 Method 10225	0,36	≤ 1
12	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	USEPA SulfaVer 4 Method 8051	68	≤ 400
13	Đồng (Cu)	mg/L	USEPA Bicinchoninate Method 8506	KPH	≤ 1
14	Kẽm (Zn)	mg/L	USEPA Zincon Method 8009	KPH	≤ 3
15	Nickel (Ni)	mg/L	USEPA Heptoxime Method 8150	KPH	$\leq 0,02$
16	Mangan (Mn)	mg/L	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	0,046	$\leq 0,5$
17	Sắt (Fe)	mg/L	USEPA FerroVer Method 8008	1,36	≤ 5
18	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	KPH	Không phát hiện

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT.



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	
--	---	--

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN Ngày/Date 28 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

- Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước thị trấn Long Thành
- Địa chỉ/ *Address*: Khóm 3, thị trấn Long Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
- Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Nguyễn Thanh Hoài
- Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại trạm cấp nước thị trấn Long Thành
- Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 15/4/2025
- Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước dưới đất (nước thô)
- Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 28/4/2025
- Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCVN 09:2023/ BTNMT Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,51	5,5 - 8,5
2	Tổng Coliform	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	≤ 3
3	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nito)	mg/L	Cadmium Reduction Method 8171	0,6	≤ 15
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nito)	mg/L	Salicylate Method 10031	0,4	≤ 1
5	Chỉ số pecmangat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,8	≤ 4
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Direct Measurement Method 8160	297	≤ 1500
7	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	Titration Method with EDTA Method 8226	249	≤ 500

8	Arsenic (As)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	$\leq 0,05$
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	Silver Nitrate Method 8225	25	≤ 250
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo Nito)	mg/L	USEPA Diazotization Method 8507	0,034	≤ 1
11	Florua (F ⁻)	mg/L	USEPA SPADNS 2 Method 10225	0,48	≤ 1
12	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	USEPA SulfaVer 4 Method 8051	74	≤ 400
13	Đồng (Cu)	mg/L	USEPA Bicinchoninate Method 8506	KPH	≤ 1
14	Kẽm (Zn)	mg/L	USEPA Zincon Method 8009	KPH	≤ 3
15	Nickel (Ni)	mg/L	USEPA Heptoxime Method 8150	KPH	$\leq 0,02$
16	Mangan (Mn)	mg/L	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	0,071	$\leq 0,5$
17	Sắt (Fe)	mg/L	USEPA FerroVer Method 8008	0,74	≤ 5
18	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	KPH	Không phát hiện

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT.



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	
--	--

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN Ngày/Date 28 tháng/month 4 năm/year 2025

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT**

1. Khách hàng/ *Customer*: Nhà máy nước Long Vĩnh
2. Địa chỉ/ *Address*: Ấp Kinh Đào, xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Nguyễn Thanh Hoài
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại nhà máy nước Long Vĩnh
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước dưới đất (nước thô)
7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 28/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCVN 09:2023/ BTNMT Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,47	5,5 - 8,5
2	Tổng Coliform	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	≤ 3
3	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nito)	mg/L	Cadmium Reduction Method 8171	0,8	≤ 15
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nito)	mg/L	Salicylate Method 10031	0,5	≤ 1
5	Chỉ số pecmangat	mg/L	TCVN 6186:1996	1,2	≤ 4
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Direct Measurement Method 8160	381	≤ 1500
7	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	Titration Method with EDTA Method 8226	290	≤ 500

8	Arsenic (As)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	$\leq 0,05$
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	Silver Nitrate Method 8225	101	≤ 250
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo Nito)	mg/L	USEPA Diazotization Method 8507	0,014	≤ 1
11	Florua (F ⁻)	mg/L	USEPA SPADNS 2 Method 10225	0,77	≤ 1
12	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	USEPA SulfaVer 4 Method 8051	35	≤ 400
13	Đồng (Cu)	mg/L	USEPA Bicinchoninate Method 8506	KPH	≤ 1
14	Kẽm (Zn)	mg/L	USEPA Zincon Method 8009	KPH	≤ 3
15	Nickel (Ni)	mg/L	USEPA Heptoxime Method 8150	KPH	$\leq 0,02$
16	Mangan (Mn)	mg/L	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	0,086	$\leq 0,5$
17	Sắt (Fe)	mg/L	USEPA FerroVer Method 8008	1,49	≤ 5
18	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	KPH	Không phát hiện

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT.



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	
--	--

Số phiếu/ Test No: /TTN-XN

Ngày/Date 28 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

- Khách hàng/ Customer: Trạm cấp nước Ngũ Lạc 1
- Địa chỉ/ Address: Ấp Rọ Say, xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
- Người lấy mẫu/ Sample recipient: Nguyễn Thanh Hoài
- Địa điểm lấy mẫu/ Location of sampling: Tại trạm cấp nước Ngũ Lạc 1
- Ngày lấy mẫu/ Sample date: 15/4/2025
- Tên mẫu thử/ Name of sample: Nước dưới đất (nước thô)
- Lượng mẫu/ Sample volume: 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/ Reception date: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ Result date: 28/4/2025
- Tình trạng mẫu/ Status of sample: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result	QCVN 09:2023/ BTNMT Ngưỡng giới hạn cho phép/ Maximum limit allowed
1	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,63	5,5 - 8,5
2	Tổng Coliform	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	2	≤ 3
3	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nito)	mg/L	Cadmium Reduction Method 8171	1,3	≤ 15
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nito)	mg/L	Salicylate Method 10031	0,9	≤ 1
5	Chỉ số pecmangat	mg/L	TCVN 6186:1996	1,18	≤ 4
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Direct Measurement Method 8160	350	≤ 1500
7	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	Titration Method with EDTA Method 8226	278	≤ 500

8	Arsenic (As)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	$\leq 0,05$
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	Silver Nitrate Method 8225	46	≤ 250
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo Nito)	mg/L	USEPA Diazotization Method 8507	0,082	≤ 1
11	Florua (F ⁻)	mg/L	USEPA SPADNS 2 Method 10225	0,62	≤ 1
12	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	USEPA SulfaVer 4 Method 8051	94	≤ 400
13	Đồng (Cu)	mg/L	USEPA Bicinchoninate Method 8506	KPH	≤ 1
14	Kẽm (Zn)	mg/L	USEPA Zincon Method 8009	KPH	≤ 3
15	Nickel (Ni)	mg/L	USEPA Heptoxime Method 8150	KPH	$\leq 0,02$
16	Mangan (Mn)	mg/L	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	0,058	$\leq 0,5$
17	Sắt (Fe)	mg/L	USEPA FerroVer Method 8008	0,87	≤ 5
18	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	KPH	Không phát hiện

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT.



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	
--	--	--

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN Ngày/Date 28 tháng/month 4 năm/year 2025

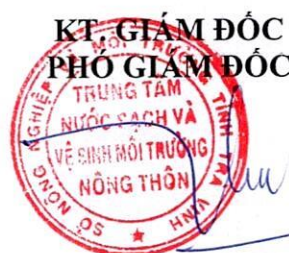
**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT**

- Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Ngũ Lạc 2
- Địa chỉ/ *Address*: Ấp Sóc Ruộng, xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
- Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Nguyễn Thanh Hoài
- Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại trạm cấp nước Ngũ Lạc 2
- Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 15/4/2025
- Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước dưới đất (nước thô)
- Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 28/4/2025
- Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCVN 09:2023/ BTNMT Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,7	5,5 - 8,5
2	Tổng Coliform	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	1	≤ 3
3	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nito)	mg/L	Cadmium Reduction Method 8171	1,7	≤ 15
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nito)	mg/L	Salicylate Method 10031	0,4	≤ 1
5	Chỉ số pecmangat	mg/L	TCVN 6186:1996	1,36	≤ 4
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Direct Measurement Method 8160	441	≤ 1500
7	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	Titration Method with EDTA Method 8226	349	≤ 500

8	Arsenic (As)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	$\leq 0,05$
9	Clorua (Cl^-)	mg/L	Silver Nitrate Method 8225	44	≤ 250
10	Nitrit (NO_2^- tính theo Nito)	mg/L	USEPA Diazotization Method 8507	0,009	≤ 1
11	Florua (F^-)	mg/L	USEPA SPADNS 2 Method 10225	0,22	≤ 1
12	Sunfat (SO_4^{2-})	mg/L	USEPA SulfaVer 4 Method 8051	65	≤ 400
13	Đồng (Cu)	mg/L	USEPA Bicinchoninate Method 8506	KPH	≤ 1
14	Kẽm (Zn)	mg/L	USEPA Zincon Method 8009	KPH	≤ 3
15	Nickel (Ni)	mg/L	USEPA Heptoxime Method 8150	KPH	$\leq 0,02$
16	Mangan (Mn)	mg/L	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	0,069	$\leq 0,5$
17	Sắt (Fe)	mg/L	USEPA FerroVer Method 8008	1,09	≤ 5
18	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	KPH	Không phát hiện

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT.



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.